

## TỔNG HỢP 60 CÂU TRẮC NGHIỆM BẢNG SỐ LIỆU ĐỊA LÍ

<https://tailieutrancnghiem.net>

**Câu 1.** Cho bảng số liệu sau

MỘT SỐ CHỈ SỐ VỀ NHIỆT ĐỘ CỦA HÀ NỘI, HUẾ VÀ TP. HỒ CHÍ MINH

(Đơn vị: °C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm	Nhiệt độ trung bình năm tháng lạnh	Nhiệt độ trung bình năm tháng nóng	Biên độ nhiệt trung bình năm
Hà Nội (20°01'B)	23,5	16,4 (tháng I)	28,9 (tháng VII)	12,5
Huế (16°24'B)	25,2	19,7 (tháng I)	29,4 (tháng VII)	9,7
TP. Hồ Chí Minh (10°49'B)	27,1	25,8 (tháng VII)	28,9 (tháng IV)	3,1

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo dục và đào tạo, 2008)

Nhận xét nào sau đây **đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Hà Nội có nhiệt độ trung bình tháng lạnh thấp nhất và cao nhất là Huế.
- B. Hà Nội có nhiệt độ trung bình tháng lạnh cao nhất và thấp nhất là Huế.
- C. Hà Nội có nhiệt độ trung bình tháng lạnh cao nhất và thấp nhất là TP. Hồ Chí Minh.
- D. Hà Nội có nhiệt độ trung bình tháng lạnh thấp nhất và cao nhất là TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu sau

MỘT SỐ CHỈ SỐ VỀ NHIỆT ĐỘ CỦA HÀ NỘI, HUẾ VÀ TP. HỒ CHÍ MINH

(Đơn vị: °C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm	Nhiệt độ trung bình năm tháng lạnh	Nhiệt độ trung bình năm tháng nóng	Biên độ nhiệt trung bình năm
Hà Nội (20°01'B)	23,5	16,4 (tháng I)	28,9 (tháng VII)	12,5
Huế (16°24'B)	25,2	19,7 (tháng I)	29,4 (tháng VII)	9,7
TP. Hồ Chí Minh (10°49'B)	27,1	25,8 (tháng VII)	28,9 (tháng IV)	3,1

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo dục và đào tạo, 2008)

Nhận xét nào sau đây **đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Hà Nội có biên độ nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất là TP. Hồ Chí Minh.
- B. Hà Nội có biên độ nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất là Huế.
- C. Hà Nội có biên độ nhiệt độ trung bình năm thấp nhất và cao nhất là Huế.
- D. Hà Nội có biên độ nhiệt độ trung bình năm thấp nhất và cao nhất là TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu sau

LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI VÀ CÂN BẰNG ẨM CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

(Đơn vị: mm)

Địa điểm	Lượng mưa	Lượng bốc hơi	Cân bằng ẩm
Hà Nội	1676	989	+ 687
Huế	2868	1000	+ 1868
TP. Hồ Chí Minh	1931	1686	+ 245

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo dục và đào tạo, 2008)

Nhận xét nào sau đây **đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Lượng mưa tăng dần từ Bắc vào Nam.
- B. Lượng bốc hơi tăng dần từ Bắc vào Nam.
- C. Cân bằng ẩm tăng dần từ Bắc vào Nam.
- D. Lượng bốc hơi giảm dần từ Bắc vào Nam.

**Câu 4.** Cho bảng số liệu sau

LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI VÀ CÂN BẰNG ẨM CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

(Đơn vị: mm)

Địa điểm	Lượng mưa	Lượng bốc hơi	Cân bằng ẩm
Hà Nội	1676	989	+ 687
Huế	2868	1000	+ 1868
TP. Hồ Chí Minh	1931	1686	+ 245

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo dục và đào tạo, 2008)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Huế có lượng mưa, cân bằng ẩm cao nhất.
- B. Lượng bốc hơi tăng dần từ Hà Nội đến TP. Hồ Chí Minh.
- C. Hà Nội có lượng bốc hơi cao hơn TP. Hồ Chí Minh, Huế.
- D. Hà nội, TP. Hồ Chí Minh có lượng mưa thấp hơn Huế.

**Câu 5.** Cho bảng số liệu sau

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

(Đơn vị: °C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I	Nhiệt độ trung bình tháng VII	Nhiệt độ trung bình năm
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Huế	19,7	29,4	25,1
TP. Hồ Chí Minh	25,8	27,1	27,1

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo dục và đào tạo, 2008)

Dựa vào bảng số liệu trên, vì sao nhiệt độ trung bình tháng I của Hà Nội thấp hơn Huế và Tp.HCM?

- A. Nằm trong vùng có góc nhập xạ nhỏ.

- B. Chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.
- C. Ảnh hưởng yếu tố địa hình.
- D. Ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới.

**Câu 6.** Cho bảng số liệu sau

**NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM**

(Đơn vị: °C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I	Nhiệt độ trung bình tháng VII	Nhiệt độ trung bình năm
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Vinh	17,6	29,6	23,9
Huế	19,7	29,4	25,1
Quy Nhơn	23,0	29,7	26,8
TP. Hồ Chí Minh	25,8	27,1	27,1

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo dục và đào tạo, 2008)

Dựa vào bảng số liệu trên, biên độ nhiệt theo thứ tự tăng dần là

- A. Vinh, TP. Hồ Chí Minh, Quy Nhơn, Lạng Sơn, Hà Nội, Huế.
- B. TP. Hồ Chí Minh, Quy Nhơn, Vinh, Huế, Hà Nội, Lạng Sơn.
- C. Lạng Sơn, Hà Nội, Huế, Vinh, Quy Nhơn, TP. Hồ Chí Minh.
- D. Huế, Vinh, Quy Nhơn, Lạng Sơn, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 7.** Cho bảng số liệu sau

**LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM**

(Đơn vị: mm)

Địa điểm	Lượng mưa	Lượng bốc hơi
Hà Nội	1676	989
Huế	2868	1000
TP. Hồ Chí Minh	1931	1686

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo dục và đào tạo, 2008)

Dựa vào bảng số liệu trên, vì sao Hà Nội có lượng bốc hơi thấp?

- A. Ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam.
- B. Do có mùa khô sâu sắc.
- C. Nền nhiệt độ thấp.
- D. Ảnh hưởng dải hội tụ nhiệt đới.

**Câu 8.** Cho bảng số liệu sau

**LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI VÀ CÂN BẰNG ẨM CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM**

(Đơn vị: mm)

Địa điểm	Lượng mưa	Lượng bốc hơi	Cân bằng ẩm
Hà Nội	1676	989	+ 687
Huế	2868	1000	+ 1868

TP. Hồ Chí Minh	1931	1686	+ 245
-----------------	------	------	-------

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo dục và đào tạo, 2008)

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy so sánh sự thay đổi lượng mưa từ Bắc vào Nam của ba địa điểm?

- A. Huế có lượng mưa cao nhất, tiếp theo là TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- B. Lượng mưa tăng dần từ Bắc vào Nam, Huế có lượng mưa cao nhất.
- C. Lượng mưa không ổn định, Huế có lượng mưa cao nhất.
- D. Lượng mưa giảm từ Nam ra Bắc, Hà Nội có lượng mưa thấp nhất.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu sau

LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI VÀ CÂN BẰNG ẨM CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

(Đơn vị: mm)

Địa điểm	Lượng mưa	Lượng bốc hơi	Cân bằng ẩm
Hà Nội	1676	989	+ 687
Huế	2868	1000	+ 1868
TP. Hồ Chí Minh	1931	1686	+ 245

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo dục và đào tạo, 2008)

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy xác định cân bằng ẩm (mm) là

- A. Tích giữa lượng mưa và lượng bốc hơi.
- B. Hiệu giữa lượng mưa và lượng bốc hơi.
- C. Hiệu giữa lượng bốc hơi và lượng mưa.
- D. Thương giữa lượng mưa và lượng bốc hơi.

**Câu 10.** Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NĂM 1996 VÀ NĂM 2005 (Đơn vị: %)

Năm	Tổng	Nông thôn	Thành thị
1996	100	79,9	20,1
2005	100	75,0	25,0

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam)

Từ bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về cơ cấu lao động phân theo thành thị và nông thôn năm 1996 và 2005?

- A. Từ 1996-2005 tỉ lệ lao động nông thôn giảm, lao động thành thị tăng.
- B. Tỉ lệ lao động ở thành thị thấp hơn nông thôn.
- C. Tỉ lệ lao động ở nông thôn chiếm cao hơn thành thị.
- D. Tỉ lệ lao động ở thành thị rất cao.

**Câu 11.** Cho bảng số liệu sau

TỔNG DIỆN TÍCH RỪNG, RỪNG TỰ NHIÊN, RỪNG TRỒNG Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1943 – 2005 (Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	1976	1983	1995	1999	2003	2005
Tổng diện tích rừng	14,3	11,1	7,2	9,3	10,9	12,1	12,7
Rừng tự nhiên	14,3	11,0	6,8	8,3	9,4	10,0	10,2
Rừng trồng	0,0	0,1	0,4	1,0	1,5	2,1	2,5

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam)

Nhận định nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Tổng diện tích rừng đã được khôi phục hoàn toàn.
- B. Diện tích rừng trồng tăng nhanh nên diện tích và chất lượng rừng được phục hồi.
- C. Diện tích và chất lượng rừng có tăng nhưng vẫn chưa phục hồi hoàn toàn.
- D. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng.

**Câu 12.** Cho bảng số liệu sau

DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2006 (Đơn vị: nghìn ha)

Vùng	Diện tích
Đồng bằng sông Hồng	130,4
Đông Bắc	3026,8
Tây Bắc	1504,6
Bắc Trung Bộ	2466,7
Duyên hải Nam Trung Bộ	1271,4
Tây Nguyên	2962,6
Đông Nam Bộ	967,1
Đồng bằng sông Cửu Long	334,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam)

Thứ tự các vùng xếp theo sự giảm dần về diện tích rừng theo bảng số liệu trên là:

- A. Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Đông Bắc, Tây Bắc, duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Tây Nguyên, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung, Tây Bắc.
- C. Tây Nguyên, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung.
- D. Đông Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Tây Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 13.** Cho bảng số liệu sau

DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2006 (Đơn vị: nghìn ha)

Vùng	Diện tích
Đồng bằng sông Hồng	130,4
Đông Bắc	3026,8
Tây Bắc	1504,6
Bắc Trung Bộ	2466,7
Duyên hải Nam Trung Bộ	1271,4
Tây Nguyên	2962,6
Đông Nam Bộ	967,1

Đồng bằng sông Cửu Long	334,3
-------------------------	-------

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam)

Để thể hiện bảng số liệu diện tích rừng phân theo các vùng của nước ta năm 2006, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Cột.                      B. Tròn.                      C. Miền.                      D. Đường.

**Câu 14.** Cho bảng số liệu sau

**TỔNG DIỆN TÍCH RỪNG, RỪNG TỰ NHIÊN, RỪNG TRỒNG Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1943 – 2005 (Đơn vị: triệu ha)**

Năm	1943	1976	1983	1995	1999	2003	2005
Tổng diện tích rừng	14,3	11,1	7,2	9,3	10,9	12,1	12,7
Rừng tự nhiên	14,3	11,0	6,8	8,3	9,4	10,0	10,2
Rừng trồng	0,0	0,1	0,4	1,0	1,5	2,1	2,5

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam)

Để thể hiện bảng số liệu diện tích rừng của nước ta qua một số năm, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Cột chồng.                      B. Cột đôi.                      C. Cột đơn.                      D. Kết hợp (cột và đường).

**Câu 15.** Cho bảng số liệu sau

**LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI VÀ CÂN BẰNG ẨM CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM**

(Đơn vị: mm)

Địa điểm	Lượng mưa	Lượng bốc hơi	Cân bằng ẩm
Hà Nội	1676	989	+ 687
Huế	2868	1000	+ 1868
TP. Hồ Chí Minh	1931	1686	+ 245

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo dục và đào tạo, 2008)

Để thể hiện lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm trên, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ cột.                      B. Biểu đồ tròn.                      C. Biểu đồ miền.                      D. Biểu đồ đường.

**Câu 16.** Cho bảng số liệu sau

**CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ, GIAI ĐOẠN 2000-2005**

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2002	2003	2004	2005
Nhà nước	9,3	9,5	9,9	9,9	9,5
Ngoài nhà nước	90,1	89,4	88,8	88,6	88,9
Có vốn đầu tư nước ngoài	0,6	1,1	1,3	1,5	1,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam)

Từ bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế, giai đoạn 2000-2005?

- A. Lao động ở khu vực kinh tế nhà nước tăng chậm.

- B. Lao động ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước giảm.
- C. Lao động có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh.
- D. Lao động có vốn đầu tư nước ngoài tăng chậm.

**Câu 17.** Cho bảng số liệu sau

SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2013

Năm	2000	2005	2010	2013
Số dân thành thị (triệu người)	18,7	22,3	26,5	28,9
Tỉ lệ dân thành thị (%)	24,1	27,1	30,5	32,2

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2014, Nhà xuất bản Thống kê, 2015)

Từ bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về số dân và tỉ lệ dân thành thị nước ta giai đoạn 2000 - 2013?

- A. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng liên tục qua giai đoạn trên.
- B. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng không liên tục qua giai đoạn trên.
- C. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng chậm qua giai đoạn trên.
- D. Số dân và tỉ lệ dân thành thị biến động qua giai đoạn trên.

**Câu 18.** Cho bảng số liệu sau

TỔNG SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2013

Năm	2000	2005	2010	2013
Tổng số dân (triệu người)	77,6	82,4	86,9	89,7
Số dân thành thị (triệu người)	18,7	22,3	26,5	28,9

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2014, Nhà xuất bản Thống kê, 2015)

Từ bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về tổng số dân và số dân thành thị nước ta giai đoạn 2000 - 2013?

- A. Số dân thành thị tăng liên tục qua giai đoạn trên.
- B. Tổng số dân tăng không liên tục qua giai đoạn trên.
- C. Số dân thành thị tăng nhanh hơn tổng số dân.
- D. Tổng số dân tăng liên tục qua giai đoạn trên.

**Câu 19.** Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA NĂM 1999 VÀ NĂM 2005

Đơn vị : %

Năm	1999	2005
Từ 0 đến 14 tuổi	33,5	27,0
Từ 15 đến 59 tuổi	58,4	64,0
Từ 60 trở lên	8,1	9,0

(Nguồn: Số liệu Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo Dục Việt Nam năm 2015)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta năm 1999 và năm 2005?

- A. Độ tuổi từ 0 đến 14 tuổi giảm, độ tuổi từ 15 đến 59 tuổi và trên 60 tuổi tăng.
- B. Độ tuổi từ 15 đến 59 tuổi tăng chậm hơn độ tuổi trên 60 tuổi.
- C. Độ tuổi từ 15 đến 59 tuổi tăng nhanh hơn độ tuổi trên 60 tuổi.
- D. Độ tuổi từ 15 đến 59 tuổi chiếm cơ cấu cao nhất trong ba nhóm tuổi.

**Câu 20.** Cho bảng số liệu sau

**MẬT ĐỘ DÂN SỐ MỘT SỐ VÙNG NƯỚC TA, NĂM 2012**

(Đơn vị : người/km<sup>2</sup>)

Vùng	Mật độ dân số
Tây Nguyên	99
Đông Nam Bộ	644
Đồng bằng sông Cửu Long	429

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2013, Nhà xuất bản Thống kê, 2014)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** về mật độ dân số của ba vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Mật độ dân số Đông Nam Bộ gấp 6,5 lần so với mật độ dân số Tây Nguyên.
- B. Mật độ dân số Đông Nam Bộ gấp 1,5 lần so với mật độ dân số Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Mật độ dân số Đồng bằng sông Cửu Long gấp 4,3 lần so với mật độ dân số Tây Nguyên.
- D. Mật độ dân số Đông Nam Bộ gấp 1,5 lần so với mật độ dân số Tây Nguyên.

**Câu 21.** Cho bảng số liệu sau

**MẬT ĐỘ DÂN SỐ MỘT SỐ VÙNG NƯỚC TA, NĂM 2012**

(Đơn vị : người/km<sup>2</sup>)

Vùng	Mật độ dân số
Tây Nguyên	99
Đông Nam Bộ	644
Đồng bằng sông Cửu Long	429
Cả nước	268

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2013, Nhà xuất bản Thống kê, 2014)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** về mật độ dân số của ba vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước?

- A. Mật độ dân số Đông Nam Bộ gấp 2,4 lần so với mật độ dân số cả nước.
- B. Mật độ dân số Đồng bằng sông Cửu Long 1,6 lần so với mật độ dân số cả nước.
- C. Mật độ dân số Tây Nguyên thấp hơn 2,7 lần so với mật độ dân số cả nước.
- D. Mật độ dân số Tây Nguyên thấp hơn 4,3 lần so với mật độ dân số cả nước.



**Câu 21.** Cho bảng số liệu sau

**CƠ CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN.**

Đơn vị : %

Năm	Thành thị	Nông thôn
1990	19,5	80,5
1995	20,8	79,2
2000	24,2	75,8
2005	26,9	73,1

(Nguồn: Số liệu Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo Dục Việt Nam năm 2015)

Nhận xét nào sau đây **đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Cơ cấu dân thành thị tăng nhanh hơn dân nông thôn.
- B. Cơ cấu dân thành thị và dân nông thôn đều tăng.
- C. Cơ cấu dân thành thị tăng ít hơn dân nông thôn.
- D. Cơ cấu dân thành thị ít hơn dân nông thôn.

**Câu 22.** Cho bảng số liệu sau

**CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2000 – 2005.**

Đơn vị : %

Năm	2000	2002	2003	2005
Nông – lâm – ngư nghiệp	65,1	61,9	60,3	57,3
Công nghiệp – xây dựng	13,1	15,4	16,5	18,2
Dịch vụ	21,8	22,7	23,2	24,5
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0

(Nguồn: Số liệu Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo Dục Việt Nam năm 2015)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế có sự thay đổi,
- B. Nông – lâm – ngư nghiệp chiếm tỉ trọng lớn hơn công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.
- C. Tỉ trọng công nghiệp – xây dựng tăng nhanh hơn tỉ trọng lao động theo khu vực dịch vụ.
- D. Tỉ trọng công nghiệp – xây dựng tăng chậm hơn tỉ trọng lao động theo khu vực dịch vụ.

**Câu 23.** Cho bảng số liệu sau

**LAO ĐỘNG THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2004 – 2011.**

Đơn vị : nghìn người

Năm	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
-----	---------	------------------	------------------------	----------------------------------

2004	41578.8	5031.0	35633.0	914.8
2007	45208.0	4988.4	38657.4	1562.2
2009	47743.6	5040.6	41178.4	1524.6
2011	50352.0	5250.6	43401.3	1700.1

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Từ bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** với lao động theo thành phần kinh tế nước ta giai đoạn 2004 - 2011?

- A. Lực lượng lao động theo thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tăng ít hơn Nhà nước.
- B. Lực lượng lao động theo thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tăng nhanh hơn Nhà nước.
- C. Lực lượng lao động theo thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh nhất.
- D. Lực lượng lao động theo thành phần kinh tế nước ta đều tăng.

**Câu 24.** Cho bảng số liệu sau

**TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

Năm	Tổng số	Nông – lâm - thủy sản	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
2000	441646	108356	162220	171070
2003	613443	138285	242126	233032
2007	1246769	232586	480151	534032
2011	2779880	558185	1053546	1168149

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Từ bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng**?

- A. Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế đều tăng.
- B. Giá trị sản phẩm dịch vụ tăng chậm hơn giá trị sản phẩm công nghiệp – xây dựng.
- C. Giá trị sản phẩm dịch vụ tăng nhanh hơn giá trị sản phẩm công nghiệp – xây dựng.
- D. Giá trị sản phẩm nông – lâm – thủy sản tăng chậm nhất trong ba khu vực.

**Câu 25.** Cho bảng số liệu sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 – 2012**

*Đơn vị: tỷ đồng*

Năm	Công nghiệp khai thác	Công nghiệp chế biến	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước
2005	110 919	818 502	59 119
2007	141 606	1 245 850	79 024
2010	250 466	2 563 031	150 003
2012	384 851	3 922 589	199 316

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2013, Nhà xuất bản Thống kê, 2014)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành đều tăng.
- B. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành có sự biến động.
- C. Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến tăng nhanh nhất.
- D. Ngành công nghiệp chế biến có giá trị sản xuất cao nhất.

**Câu 26.** Cho bảng số liệu sau

TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 - 2013

Năm	2005	2010	2012	2013
Gia tăng tự nhiên (%)	1,17	1,07	1,08	1,07

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2014, Nhà xuất bản Thống kê, 2015)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta có sự thay đổi .
- B. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta giảm liên tục.
- C. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta giảm không liên tục.
- D. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta có sự biến động.

**Câu 27.** Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH LÂM NGHIỆP, CHĂN NUÔI VÀ THỦY SẢN Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2000 - 2010

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	2000	2005	2008	2010
Lâm nghiệp	5 902	6 316	6 786	7 388
Chăn nuôi	18 482	26 051	31 326	36 824
Thủy sản	21 801	38 784	50 082	57 068

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2011, NXB Thống kê, 2012)

Để thể hiện giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2010, dạng biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ kết hợp.
- B. biểu đồ miền.
- C. biểu đồ đường biểu diễn.
- D. biểu đồ cột.

**Câu 28.** Cho bảng số liệu sau

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1990 – 2009

Đơn vị: nghìn ha

Năm	1990	2000	2005	2009
Cây công nghiệp hằng năm	542	778,1	861,5	753,6
Cây công nghiệp lâu năm	657,3	1451,3	1633,6	1936

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2011, NXB thống kê 2012)

Để thể hiện sự thay đổi diện tích cây công nghiệp lâu năm và hàng năm của nước ta, giai đoạn 1990 – 2009, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ kết hợp.
- B. biểu đồ miền.
- C. biểu đồ đường biểu diễn.
- D. biểu đồ cột.

**Câu 29.** Cho bảng số liệu sau

**DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1990 – 2009**

*Đơn vị: nghìn ha*

<b>Năm</b>	<b>1990</b>	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2009</b>
Cây công nghiệp hàng năm	542	778,1	861,5	753,6
Cây công nghiệp lâu năm	657,3	1451,3	1633,6	1936

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2011, NXB thống kê 2012)*

Nhận xét nào sau đây **đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn diện tích cây công nghiệp hàng năm.
- B. Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng nhanh hơn diện tích cây công nghiệp lâu năm.
- C. Diện tích cây công nghiệp lâu năm và diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng đều.
- D. Diện tích cây công nghiệp lâu năm và diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng bằng nhau.

**Câu 30.** Cho bảng số liệu sau

**CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1990 – 2009**

*Đơn vị: %*

<b>Năm</b>	<b>1990</b>	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2009</b>
Cây công nghiệp hàng năm	45,2	34,9	34,5	28,0
Cây công nghiệp lâu năm	54,8	65,1	65,5	72,0

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2011, NXB thống kê 2012)*

Nhận xét nào sau đây **đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Tỷ trọng cây công nghiệp lâu năm và hàng năm đều tăng.
- B. Tỷ trọng cây công nghiệp lâu năm tăng, tỷ trọng diện tích cây công nghiệp hàng năm giảm.
- C. Tỷ trọng cây công nghiệp lâu năm giảm, tỷ trọng diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng.
- D. Tỷ trọng cây công nghiệp lâu năm và hàng năm đều giảm.

**Câu 31.** Cho bảng số liệu sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA NĂM 2000 VÀ NĂM 2010**

Đơn vị: Nghìn tỉ đồng

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
2000	129,1	101,1	24,9	3,1
2010	540,2	396,7	135,2	8,3

(Nguồn Niên giám thống kê Việt Nam 2011, NXB thống kê 2012)

Nhận xét nào sau đây **đúng** với xu hướng phát triển của ngành trồng trọt?

- A. Ngành trồng trọt chiếm tỉ trọng cao nhất và có xu hướng giảm.
- B. Ngành trồng trọt chiếm tỉ trọng cao nhất và có xu hướng tăng.
- C. Ngành trồng trọt chiếm tỉ trọng thấp nhất và có xu hướng giảm.
- D. Ngành trồng trọt chiếm tỉ trọng cao nhất và không thay đổi.

**Câu 32.** Cho bảng số liệu sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA NĂM 2000 VÀ NĂM 2010**

Đơn vị: Nghìn tỉ đồng

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
2000	129,1	101,1	24,9	3,1
2010	540,2	396,7	135,2	8,3

(Nguồn Niên giám thống kê Việt Nam 2011, NXB thống kê 2012)

Nhận xét nào sau đây **đúng** với xu hướng phát triển của ngành chăn nuôi?

- A. Tỉ trọng của ngành chăn nuôi có xu hướng giảm.
- B. Tỉ trọng của ngành chăn nuôi có xu hướng tăng.
- C. Ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng cao nhất trong nông nghiệp.
- D. Tỉ trọng của ngành chăn nuôi không thay đổi.

**Câu 33.** Cho bảng số liệu sau

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM**

Đơn vị: nghìn tấn

Năm	2000	2005	2007
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	589,6 1	487,0	2 123,3
Sản lượng thủy sản khai thác	1 660,9	1 987,9	2 074,5
Tổng sản lượng thủy sản	2 250,5	3474,9	4 197,8

(Nguồn: Atlas Địa lí Việt Nam – NXB Giáo dục năm 2012)

Dựa vào bảng số liệu trên nhận xét **đúng** về tổng sản lượng ngành thủy sản nước ta là

- A. Tăng liên tục.
- B. Giảm liên tục.
- C. Tăng không liên tục.
- D. Giảm không liên tục.

**Câu 34.** Cho bảng số liệu sau

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM**

Đơn vị: nghìn tấn

Năm	2000	2005	2007
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	589,6 1	487,0	2 123,3
Sản lượng thủy sản khai thác	1 660,9	1 987,9	2 074,5
Tổng sản lượng thủy sản	2 250,5	3474,9	4 197,8

(Nguồn: Atlas Địa lí Việt Nam – NXB Giáo dục năm 2012)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng thủy sản nước ta qua các năm theo bảng số liệu trên là

- A. biểu đồ đường.      B. biểu đồ tròn.      C. biểu đồ cột.      D. biểu đồ miền.

**Câu 35.** Cho bảng số liệu sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN NƯỚC TA NĂM 2010 - 2013**

Đơn vị: tỉ đồng

Năm	2010	2013
Giá trị sản xuất thủy sản	176 548	188 083,9
Nuôi trồng thủy sản	106 570,1	115 060,6
Khai thác thủy sản	69 977,9	73 023,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam)

Nhận xét nào sau đây **đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Giá trị nuôi trồng và khai thác thủy sản giảm.  
 B. Giá trị nuôi trồng và khai thác thủy sản tăng.  
 C. Giá trị nuôi trồng thủy sản giảm, giá trị khai thác thủy sản tăng.  
 D. Giá trị nuôi trồng thủy sản tăng, giá trị khai thác thủy sản giảm.

**Câu 36.** Cho bảng số liệu sau

**SẢN LƯỢNG TÔM NUÔI NĂM 1995 VÀ 2005 PHÂN THEO VÙNG**

Các vùng	Sản lượng tôm nuôi (tấn)	
	1995	2005
Cả nước	55 316	327 194
Đồng bằng sông Cửu Long	47 121	265 761
Đồng bằng sông Hồng	1 331	8 283

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí Việt Nam 12, NXB Giáo dục năm 2008)

Nhận định nào sau đây **đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Sản lượng tôm nuôi Đồng bằng sông Hồng tăng và cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long.  
 B. Sản lượng tôm nuôi Đồng bằng sông Hồng giảm và cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Sản lượng tôm nuôi Đồng bằng sông Hồng tăng và thấp hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Sản lượng tôm nuôi Đồng bằng sông Hồng giảm và thấp hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 37.** Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG CÁ NUÔI NĂM 1995 VÀ 2005 PHÂN THEO VÙNG

Các vùng	Sản lượng cá nuôi (tấn)	
	1995	2005
Cả nước	209 142	971 179
Đồng bằng sông Cửu Long	119 475	652 262
Đồng bằng sông Hồng	48 240	167 517

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí Việt Nam 12, NXB Giáo dục năm 2008)

Nhận định nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

A. Sản lượng cá nuôi Đồng bằng sông Hồng tăng và thấp hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Sản lượng cá nuôi Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long đều tăng.

C. Sản lượng cá nuôi Đồng bằng sông Hồng tăng ít hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Sản lượng cá nuôi Đồng bằng sông Hồng giảm và thấp hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 38.** Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG TÔM NUÔI PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 1995-2005

Đơn vị : Tấn

Năm	1995	2005
Cả nước	55 316	327 194
Bắc Trung Bộ	888	12 505
Đông Nam Bộ	650	14 426

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí Việt Nam 12, NXB Giáo dục năm 2008)

Nhận định nào sau đây **đúng** với bảng số liệu trên?

A. Sản lượng tôm nuôi vùng Bắc Trung Bộ tăng nhanh hơn Đông Nam Bộ.

B. Sản lượng tôm nuôi vùng Bắc Trung Bộ tăng chậm hơn cả nước.

C. Sản lượng tôm nuôi vùng Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều tăng.

D. Sản lượng tôm nuôi vùng Đông Nam Bộ tăng chậm hơn cả nước.

**Câu 39.** Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NĂM 2007-2009

Đơn vị (ha)

Năm	2007	2008	2009
Tổng số	2 242	2 156	2 150

Diện tích nước mặn, lợ	1 022	863	935
Diện tích nước ngọt	1 220	1 293	1 214

(Nguồn: Niên giám Thống kê 2012)

Nhận xét nào sau đây **đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Diện tích nước mặn, lợ và diện tích nước ngọt giảm không đều.
- B. Diện tích nước mặn, lợ tăng và diện tích nước ngọt giảm.
- C. Diện tích nước mặn, lợ giảm và diện tích nước ngọt tăng.
- D. Diện tích nước mặn, lợ và diện tích nước ngọt tăng không đều.

**Câu 40.** Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990-2005

Đơn vị: nghìn tấn

Năm	1990	1995	2000	2005
Sản lượng thủy sản	890,6	1 584,4	2 250,5	3 432,8
Khai thác	728,5	1 195,3	1 660,9	1 995,4
Nuôi trồng	162,1	389,1	589,6	1 437,4

(Nguồn: Niên giám Thống kê 2012)

Nhận xét nào sau đây **chưa chính xác**?

- A. Sản lượng thủy sản tăng nhanh và tăng liên tục.
- B. Nuôi trồng tăng gần 8,9 lần trong khi khai thác chỉ tăng 2,7 lần.
- C. Tốc độ của nuôi trồng nhanh gấp hơn 2 lần tốc độ tăng của cả ngành.
- D. Sản lượng thủy sản giai đoạn 2000 – 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 1990 – 1995.

**Câu 41.** Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

Đơn vị: nghìn tỉ đồng

Năm	2005	2010
Nhà nước	246,3	567,1
Ngoài nhà nước	309,1	1 150,9
Có vốn đầu tư nước ngoài	433,1	1 245,6
Tổng số	988,5	2 963,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê 2014, NXB Thống kê 2015)

Nhận xét nào sau đây **đúng nhất** với bảng số liệu trên?

- A. Thành phần kinh tế ngoài nhà nước giảm tỉ trọng.
- B. Thành phần kinh tế nhà nước tăng tỉ trọng.
- C. Thành phần kinh tế ngoài nhà nước tăng tỉ trọng.
- D. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng tỉ trọng.

**Câu 42.** Cho bảng số liệu sau



CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

Đơn vị: %

Năm	2005	2007	2009	2010
Nhà nước	24,9	19,9	18,3	19,1
Ngoài nhà nước	31,3	35,4	38,5	38,9
Có vốn đầu tư nước ngoài	43,8	44,7	43,2	42,0

(Nguồn: Niên giám Thống kê 2014, NXB Thống kê 2015)

Nhận xét nào sau đây **đúng nhất** với bảng số liệu trên?

- A. Tỉ trọng khu vực kinh tế nhà nước giảm liên tục qua các năm.
- B. Tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng liên tục.
- C. Tỉ trọng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng liên tục.
- D. Tỉ trọng khu vực kinh tế nhà nước tăng liên tục.

**Câu 43.** Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

Đơn vị: %

Năm	2005	2007	2008	2009	2010
Nhà nước	24,9	19,9	18,1	18,3	19,1
Ngoài nhà nước	31,3	35,4	37,3	38,5	38,9
Có vốn đầu tư nước ngoài	43,8	44,7	44,6	43,2	42,0

(Nguồn: Niên giám Thống kê 2014, NXB Thống kê 2015)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Tỉ trọng khu vực nhà nước tăng nhưng chậm hơn khu vực ngoài nhà nước.
- B. Tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước tăng, khu vực nhà nước giảm.
- C. Tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài không ổn định, khu vực nhà nước giảm.
- D. Tỉ trọng khu vực nhà nước giảm nhiều hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 44.** Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

Đơn vị: %

Năm	2005	2007	2008	2009	2010
Nhà nước	24,9	19,9	18,1	18,3	19,1
Ngoài nhà nước	31,3	35,4	37,3	38,5	38,9
Có vốn đầu tư nước ngoài	43,8	44,7	44,6	43,2	42,0

(Nguồn: Niên giám Thống kê 2014, NXB Thống kê 2015)

Qua bảng số liệu trên ta thấy cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế có sự chuyển dịch từ

- A. Khu vực nhà nước sang khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

B. Khu vực nhà nước sang khu vực ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài không ổn định.

C. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài sang khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước.

D. Khu vực ngoài nhà nước sang khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 45.** Cho bảng số liệu sau

**CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO VÙNG LÃNH THỔ**

Đơn vị: %

Năm	1995	2005
Đồng bằng sông Hồng	17,7	19,7
Bắc Trung Bộ	3,6	2,4
Tây Nguyên	1,2	0,7
Đông Nam Bộ	49,4	55,6
Đồng bằng sông Cửu Long	11,8	8,8
Các vùng còn lại	15,1	10,5

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam)

Trong 5 vùng kinh tế trên, hãy cho biết 2 vùng luôn có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất và thấp nhất?

- A. Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.
- B. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.
- C. Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long.
- D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng.

**Câu 46.** Cho bảng số liệu sau

**SẢN LƯỢNG KHAI THÁC THAN SẠCH VÀ DẦU THÔ CỦA NƯỚC TA**

Đơn vị: nghìn tấn

Năm	2010	2011	2012	2013	2014
Than sạch	44 835,0	46 612,0	42 083,0	41 064,0	41 086,0
Dầu thô	15 014,0	15 185,0	16 739,0	16 705,0	17 392,0

(Nguồn: Niên giám Thống kê 2014, NXB Thống kê 2015)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Sản lượng khai thác than sạch luôn cao hơn sản lượng dầu thô.
- B. Sản lượng khai thác dầu thô tăng liên tục qua các năm.
- C. Sản lượng khai thác dầu thô có nhiều biến động.
- D. Sản lượng khai thác than sạch không ổn định và có xu hướng giảm.

**Câu 47.** Cho bảng số liệu sau

**CƠ CẤU TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**

Đơn vị: %

Năm	1995	2005
Nhà nước	22,6	12,9
Ngoài nhà nước	76,9	83,3
Có vốn đầu tư nước ngoài	0,5	3,8

(Nguồn niên giám Thống kê, NXB thống kê năm 2008)

Nhận xét nào sau đây **đúng**?

- A. Nhà nước giảm, ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài tăng.
- B. Nhà nước không ổn định, ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài tăng.
- C. Nhà nước, ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài đều tăng.
- D. Nhà nước tăng, ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài không tăng.

**Câu 48.** Cho bảng số liệu sau

**CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990-2005**

Đơn vị: %

Năm	1990	1992
Xuất khẩu	46,6	50,4
Nhập khẩu	53,4	49,6

(Nguồn niên giám Thống kê, NXB thống kê năm 2008)

Nhận xét nào dưới đây thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1990-1992?

- A. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng.
- B. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm.
- C. Xuất, nhập khẩu đều giảm.
- D. Xuất, nhập khẩu đều tăng.

**Câu 49.** Cho bảng số liệu sau

**SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA NƯỚC TA**

Năm		1991	1995	2000	2005
Số khách (triệu lượt khách)	Nội địa	1,5	5,5	11,2	16,0
	Quốc tế	0,3	1,4	2,1	3,5

(Nguồn niên giám Thống kê, NXB thống kê, 2008)

Từ bảng số liệu trên, hãy so sánh khách du lịch nội địa và khách quốc tế giai đoạn 1991-2005

- A. Khách du lịch nội địa tăng chậm hơn khách quốc tế.
- B. Khách du lịch nội địa tăng nhanh hơn khách quốc tế.

- C. Khách quốc tế và khách du lịch nội địa tăng đều.  
D. Khách quốc tế và khách du lịch nội địa không tăng.

**Câu 50.** Cho bảng số liệu sau

**XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA QUA CÁC NĂM**

Đơn vị: tỉ đô la Mỹ

Năm	2000	2002	2005	2007
Xuất khẩu	14,5	16,7	32,4	48,6
Nhập khẩu	15,6	19,7	36,8	62,8
Cán cân thương mại	-1,1	-3,0	-4,4	-14,2

(Nguồn: niên giám thống kê, SGK của NXB thống kê, năm 2008)

Dựa vào bảng số liệu trên, nhận xét nào dưới đây **đúng** về giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và cán cân thương mại của nước ta từ năm 2000-2007?

- A. Giá trị xuất nhập khẩu đều tăng.  
B. Cán cân thương mại âm qua các năm.  
C. Giá trị nhập khẩu luôn lớn hơn xuất khẩu.  
D. Giá trị nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu nên cán cân thương mại ngày càng lớn.

**Câu 51.** Cho bảng số liệu sau

**DIỆN TÍCH RỪNG VIỆT NAM**

Đơn vị: nghìn ha

Năm	1990	1999	2003	2006
Diện tích rừng	9 207,7	10 996,2	11 956,8	12 663,9

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2006)

Để thể hiện diện tích rừng của Việt Nam qua từ năm 1990 đến 2006, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ cột.      B. Biểu đồ đường.      C. Biểu đồ miền.      D. Biểu đồ tròn.

**Câu 52.** Cho bảng số liệu sau

**DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG TẬP TRUNG THEO LOẠI RỪNG Ở NƯỚC TA**

Đơn vị: nghìn ha

Năm	Tổng diện tích rừng trồng	Diện tích rừng sản xuất	Diện tích rừng phòng hộ	Diện tích rừng đặc dụng
2012	187,0	171,0	14,6	1,4
2013	227,1	211,8	14,1	1,2
2014	221,7	198,6	21,8	1,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê 2015, Tổng cục Thống kê)

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích rừng trồng tập trung theo các loại rừng của nước ta qua các năm, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ đường.      B. Biểu đồ cột.      C. Biểu đồ miền.      D. Biểu đồ tròn.

**Câu 53.** Cho bảng số liệu sau

**SỐ DỰ ÁN VÀ TỔNG VỐN ĐĂNG KÍ CỦA NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CẤP PHÉP VÀO NƯỚC TA NĂM 2015**

<b>Vùng</b>	<b>Số dự án (Dự án)</b>	<b>Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)</b>
Đồng bằng sông Hồng	725,0	7812,0
Trung du miền núi phía Bắc	105,0	856,0
Bắc Bộ và Duyên hải MT	146,0	1 140,6
Đông Nam Bộ	977,0	10 594,5
Đồng bằng sông Cửu Long	158,0	3 656,0

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2015. Nhà xuất bản Thống kê 2016)*

Để thể hiện số dự án và tổng vốn đăng kí của nước ngoài được cấp phép vào nước ta năm 2015, thì dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- |                          |                      |
|--------------------------|----------------------|
| A. Biểu đồ đường.        | B. Biểu đồ miền.     |
| C. Biểu đồ cột và đường. | D. Biểu đồ cột ghép. |

**Câu 54.** Cho bảng số liệu sau

**CƠ CẤU LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ**

*Đơn vị: %*

<b>Năm</b>	<b>1995</b>	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2007</b>
Nông – lâm – thủy sản	71,2	65,1	57,2	53,9
Công nghiệp – xây dựng	11,4	13,1	18,2	20,0
Dịch vụ	17,4	21,8	24,6	26,1

*(Nguồn: Niên giám Thống kê, NXB thống kê, 2008)*

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế qua các năm, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- |                  |                  |                 |                   |
|------------------|------------------|-----------------|-------------------|
| A. Biểu đồ miền. | B. Biểu đồ tròn. | C. Biểu đồ cột. | D. Biểu đồ đường. |
|------------------|------------------|-----------------|-------------------|

**Câu 55.** Cho bảng số liệu sau

**MẬT ĐỘ DÂN SỐ MỘT SỐ VÙNG NƯỚC TA, NĂM 2006 (đơn vị: người/km<sup>2</sup>)**

<b>Vùng</b>	<b>Mật độ dân số</b>
Đồng bằng sông Hồng	1225
Tây Bắc	69
Đông Bắc	148
Bắc Trung Bộ	207
Duyên hải Nam Trung Bộ	200
Tây Nguyên	89
Đông Nam Bộ	511
Đồng bằng sông Cửu Long	429

*(Nguồn: Niên giám Thống kê, NXB thống kê, 2008)*

Để thể hiện mật độ dân số của các vùng ở nước ta năm 2006, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- |                  |                  |                 |                   |
|------------------|------------------|-----------------|-------------------|
| A. Biểu đồ miền. | B. Biểu đồ tròn. | C. Biểu đồ cột. | D. Biểu đồ đường. |
|------------------|------------------|-----------------|-------------------|

**Câu 56.** Cho bảng số liệu sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**

*Đơn vị: tỉ đồng*

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
2006	458 844	147 994	151 515	186 335
2010	812 182	188 959	287 729	334 494

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011, NXB Thống kê, 2012)*

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2006 và năm 2010 là

- A. biểu đồ cột đơn. B. biểu đồ cột đôi  
C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ đường.

**Câu 57.** Cho bảng số liệu sau

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ VÀ LƯƠNG THỰC Ở ĐBSH**

Chỉ tiêu	1995	2000	2004	2005
Dân số (nghìn người)	16 137	17 039	17 836	18 028
Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt (nghìn ha)	1 117	1 306	1 246	1 221
Sản lượng lương thực có hạt (nghìn tấn)	5 340	6 868	7 054	6 518
Bình quân lương thực có hạt theo đầu người (kg)	331	403	396	362

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2014, NXB Thống kê 2015)*

Bảng số liệu trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô và cơ cấu dân số, diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt, sản lượng lương thực có hạt và bình quân lương thực có hạt theo đầu người thời kì 1995-2005.  
B. Tốc độ tăng trưởng dân số, diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt, sản lượng lương thực có hạt và bình quân lương thực có hạt theo đầu người thời kì 1995-2005.  
C. Tình hình dân số, diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt, sản lượng lương thực có hạt và bình quân lương thực có hạt theo đầu người thời kì 1995-2005.  
D. Cơ cấu dân số, diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt, sản lượng lương thực có hạt và bình quân lương thực có hạt theo đầu người thời kì 1995-2005.

**Câu 58.** Cho bảng số liệu sau

**TỔNG GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CÁN CÂN XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1988-2005**

*Đơn vị: triệu Rúp- USD*

Năm	Tổng giá trị xuất nhập khẩu	Cán cân xuất nhập khẩu
1988	3 795,1	-1 718,0
1990	5 156,4	- 348,4

1992	5 121,4	+40,0
1995	13 604,3	-2 706,5
1999	23 162,0	-82,0
2002	35 830,0	-2 770,0
2005	69 114,0	-4 648,0

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2013, NXB Thống kê, 2014)

Để thể hiện tình hình phát triển của ngành ngoại thương nước ta giai đoạn 1988 - 2005, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. Biểu đồ cột chồng.    B. Biểu đồ cột đôi.  
C. Biểu đồ đường kết hợp.    D. Biểu đồ cột đơn (hai trục tung).

**Câu 59.** Cho bảng số liệu sau

**CƠ CẤU KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO  
NGÀNH VẬN TẢI**

Đơn vị: %

Năm	Đường sắt	Đường ô tô	Đường sông	Đường biển	Đường hàng không
1996	5,8	12,0	8,5	73,3	0,4
2004	3,7	14,1	7,0	74,9	0,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam, 2011, NXB Thống kê, 2012)

Để thể hiện cơ cấu khối lượng hàng hóa luân chuyển của nước ta phân theo thành phần vận tải năm 1996 và 2004, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ miền.                      B. biểu đồ tròn.                      C. biểu đồ đường.                      D. biểu đồ cột.

**Câu 60.** Cho bảng số liệu sau

**CƠ CẤU XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA THỜI KỲ 1990-2005 (Đơn vị :%)**

Năm	1990	1992	1995	1999	2005
Xuất khẩu	46,6	50,4	40,1	49,6	46,9
Nhập khẩu	53,4	49,6	59,9	50,4	53,1

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam, 2012, NXB Thống kê, 2013)

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu xuất nhập khẩu trong thời kỳ 1990 – 2005, biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn.                      B. Biểu đồ miền.                      C. Biểu đồ đường.                      D. Biểu đồ cột đôi.

**ĐÁP ÁN**

1. D	2. A	3. B	4. C	5. B	6. B	7. C	8. A	9. B	10. D
11. A	12. D	13. A	14. A	15. A	16. D	17. A	18. B	19. B	20. D
21. D	22. D	23. D	24. A	25. B	2. B	27. B	28. D	29. A	30. B
31. A	32. B	33. A	34. C	35. B	36. B	37. A	38. B	39. A	40. D
41. C	42. B	43. A	44. B	45. B	46. B	47. A	48. B	49. A	50. D
51. A	52. A	53. D	54. B	55. C	56. C	57. B	58. A	59. B	60. B